



**BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ MÔ HÌNH
SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN
THIÊN NHIÊN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG
TẠI VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM,
VIỆT NAM**

LẠI TÙNG QUÂN,
SURIYA VIJ

LTS. Quản lý cộng đồng vốn là truyền thống của nhiều tộc người trên thế giới. Đến nay, hình thức quản lý này vẫn còn những giá trị thực tiễn không chỉ ở các nước kém phát triển mà ngay tại một số nước phát triển. Với Việt Nam, quản lý cộng đồng cũng được thực hiện ở nhiều lĩnh vực, nhất là trong bảo vệ và phát triển rừng. Theo nghĩa rộng, quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng được hiểu là tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý rừng bởi thành viên cộng đồng theo các hình thức hộ gia đình, nhóm hộ hay cộng đồng dân cư thôn.

Để quản lý cộng đồng phát huy hiệu quả trong bối cảnh mới, từ Số 4 năm 2011, Tạp chí Dân tộc học sẽ mở Diễn đàn thảo luận: “Quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam”. Nhân đây, xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Đông Anglia của Vương quốc Anh (Tiến sĩ Thomas Sikor) và RECOFTC - Trung tâm vì Con người và Rừng (Tiến sĩ Nguyễn Quang Tân - Điều phối Chương trình quốc gia của RECOFTC Việt Nam) đã chia sẻ ý tưởng và tài trợ cho Diễn đàn này. Ngân sách cho các bài báo đăng đầu tiên trong Diễn đàn được tài trợ bởi Hội đồng Nghiên cứu Xã hội và Kinh tế Anh (ESRC). Tạp chí Dân tộc học hy vọng nhận được nhiều bài viết thảo luận của bạn đọc.

1. Giới thiệu

Từ hai thập kỷ qua các nhà bảo tồn khắp toàn cầu đang thay đổi từ triết lý khu bảo tồn nghiêm ngặt sang công nhận cộng đồng sống phụ thuộc vào tài nguyên rừng xung quanh các khu bảo tồn là một phần của hệ sinh thái (Ghimire và Pimbert, 1997; McElwee, 2010). Cách tiếp cận bảo tồn bằng việc thiết lập các khu bảo tồn nghiêm ngặt đã dẫn tới những tranh cãi rộng rãi vì những tác động của nó tới kinh tế xã hội của cư dân địa phương (Spiteri & Napalz, 2006). Việc tách biệt giữa bảo tồn và sử dụng tài nguyên không còn được coi là phù hợp (Shepherd và Ly, 2008), đặc biệt tại những đất nước có mật

độ dân số cao như Việt Nam. Bên cạnh đó, việc tách biệt này đã tạo ra mâu thuẫn giữa lực lượng bảo vệ rừng và cộng đồng địa phương, những người mà cuộc sống của họ phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên trong rừng.

Tại Việt Nam, việc quản lý các khu bảo tồn tập trung vào ngăn chặn việc khai thác tài nguyên rừng trái phép. Luật pháp Việt Nam không cho phép khai thác bất kỳ loại tài nguyên nào (tài nguyên sống) từ các khu rừng đặc dụng - bất kể hình thức khai thác đó có tác động tới bảo tồn hay không. Dẫu vậy, hàng triệu gia đình nghèo sống bên

trong hoặc xung quanh 2,3 triệu ha rừng đặc dụng vẫn phụ thuộc vào khai thác tài nguyên rừng để tạo thu nhập. Hơn 80% các khu rừng đặc dụng của Việt Nam đang có người dân sinh sống bên trong và dân số của họ đang tăng lên (PARC, 2006). Những cộng đồng địa phương này chịu thiệt thòi khi thành lập các khu vực bảo tồn do không còn được tiếp cận hợp pháp với nguồn tài nguyên rừng như trước kia (ICEM, 2003; McElwee, 2010) và họ thường là những cộng đồng nghèo nhất (ICEM, 2003).

Thực tế ở Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển, việc cấm sử dụng mọi tài nguyên thiên nhiên có thể làm người sử dụng tài nguyên tìm cách khai thác tài nguyên đến mức tối đa khi có cơ hội và không khuyết khích họ sử dụng tài nguyên một cách thông minh và bền vững (ICEM, 2003). Do đó một số hoạt động khai thác tài nguyên của người dân địa phương trong các khu bảo tồn nên được cho phép, tuy nhiên nó phải được giám sát chặt chẽ.

Mặc dù các khu bảo tồn chỉ giữ vai trò như khu dự trữ thức ăn khi thiếu đói (McElwee, 2010) nhưng để có các khu bảo tồn bền vững, cần có những cố gắng hơn nữa để đảm bảo rằng các cộng đồng địa phương nhận được lợi ích từ khu bảo tồn và có tiếng nói trong việc quyết định những khu này sẽ được quản lý như thế nào; từ đó làm cơ sở khuyến khích họ tham gia bảo vệ các khu bảo tồn (ICEM, 2003).

Hiện vẫn chưa có khuôn khổ pháp lý cho đồng quản lý tại Việt Nam, nhưng việc người dân và các bên liên quan tham gia vào công tác quản lý đã được thử nghiệm trong các khu bảo tồn của Việt Nam. Tại Vườn Quốc gia Xuân Thủy, các tổ chức gồm chi

cục kiểm lâm huyện, chính quyền xã và huyện, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và Đoàn thanh niên các xã xung quanh Vườn cũng tham gia quản lý tài nguyên Vườn Quốc gia và các khu vực lân cận (Truong Van Tuyen, 2009, tr. 23). Tại khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế, việc tổ chức cho cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ và hưởng lợi từ rừng được thực hiện rất tốt. Cộng đồng được tổ chức thành các nhóm tuần tra rừng cộng đồng trực tiếp tham gia thực thi pháp luật và ngăn chặn khai thác trái phép tài nguyên rừng. Bên cạnh đó, cộng đồng được hưởng lợi từ việc được giao bảo vệ, quản lý rừng và tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng (Nguyen Thi Thu Thuy, 2009, tr. 53-57). Tại Vườn quốc gia Ba Bể, việc quản lý đánh bắt cá trên Hồ Ba Bể được giao cho một hợp tác xã bao gồm đại diện từ các cộng đồng địa phương. Các hành vi đánh bắt cá trái phép như sử dụng thuốc nổ, sử dụng lưới có mắt lưới nhỏ đều bị cấm và bị xử phạt theo quy định của hợp tác xã. Hợp tác xã cũng chịu trách nhiệm quản lý, giám sát và được chia một phần doanh thu từ các hoạt động du lịch tại đây (Nguyen Thi Thu Thuy, 2009, tr. 57-62).

Thúc đẩy sự tham gia của địa phương trong quản lý đã tạo ra kết quả tích cực về quản lý bền vững tài nguyên, phù hợp với nhu cầu địa phương đối với các hoạt động sinh kế và các tập quán sử dụng tài nguyên của người dân địa phương, giúp các cộng đồng địa phương tự đưa ra các quy định và tham gia trong việc bảo vệ và giám sát tài nguyên thủy sản tại các vùng đất ngập nước (Truong Van Tuyen, 2009, tr. 21-38).

Dự án bảo tồn đất ngập nước có sự tham gia của cộng đồng đã được thử nghiệm tại Vườn Quốc gia Tràm Chim (VQGTC)

thuộc vùng Đồng Tháp Mười (ĐTM), là một trong những nỗ lực thu hút người dân tham gia bảo tồn đất ngập nước bằng cách khuyến khích họ sử dụng nguồn tài nguyên đất ngập nước một cách bền vững. Dự án đã thực hiện tham vấn rộng rãi với cộng đồng địa phương về sử dụng bền vững, có kiểm soát một số tài nguyên trong một số khu vực quy định thuộc VQGTC. Việc công nhận vai trò của người dân trong việc tiếp cận với nguồn tài nguyên rừng nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tham gia thảo luận, góp ý kiến cho các hoạt động quản lý tại khu vực thử nghiệm đã giúp giảm căng thẳng giữa người dân địa phương và Ban quản lý Vườn và giúp việc quản lý Vườn được hiệu quả hơn.

2. Những xung đột trong quản lý tài nguyên tại VQGTC trong quá khứ

Tràm Chim được công nhận là Vườn Quốc gia (VQG) năm 1998, thuộc hệ thống các khu rừng đặc dụng theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, nhưng đồng thời cũng được coi là khu bảo tồn đất ngập nước điển hình thuộc cấp quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Quyết định số 109/2003/CP về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước. Nhiệm vụ của VQGTC là bảo tồn đa dạng sinh học vùng đất ngập nước điển hình của vùng ĐTM. Tràm Chim là nơi sinh sống và kiếm ăn của khoảng 200 loài chim, trong đó 16 loài có ý nghĩa bảo tồn toàn cầu. Loài đặc biệt quý hiếm là Sếu Đầu Đỏ (*Grus antigone sharpie*), thường xuyên tới đây kiếm ăn, sinh sống trong mùa khô.

Về mặt pháp lý, Ban quản lý Vườn phụ trách các hoạt động quản lý hàng ngày tại Vườn và dưới sự quản lý trực tiếp của

Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Tháp, và có sự phối hợp với UBND huyện Tam Nông và các UBND các xã vùng đệm và trao đổi chuyên môn với các cơ quan nghiên cứu. Ban quản lý Vườn cùng phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chính phủ có liên quan theo hệ thống quản lý ngành dọc thông qua các sở ban ngành của tỉnh Đồng Tháp (Vu Manh Phuong, 2005). Hình thức tổ chức này mang tính tập trung và không hiệu quả và không tạo cơ chế cho người dân tham gia - những bên liên quan chính - trong việc quản lý của Vườn.

Do đó, người dân địa phương gọi VQG là “Rừng Cấm” và không cảm thấy họ có liên quan gì trong việc bảo tồn. Nghiên cứu của Vũ Thị Nhung (2004) cho thấy khoảng 90% hộ gia đình xung quanh Vườn không hiểu được mục đích thành lập Vườn, và 94% cho biết họ không thấy Vườn mang lại bất kỳ lợi ích nào cho cuộc sống của họ. Việc không mang lại lợi ích gì cho cộng đồng đã tạo nên thách thức khi khuyến khích họ tham gia vào công tác bảo tồn.

Theo thống kê năm 2008, tổng dân số ở 5 xã, 1 thị trấn xung quanh Vườn là 11.800 hộ, trong đó có tới 7.080 hộ nghèo và 3.374 hộ nghèo đang sống ở các ấp giáp ranh với VQGTC (VQGTC, 2010). Sinh kế chính của người dân địa phương dựa vào 3 nguồn chính là sản xuất nông nghiệp, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các nguồn khác như dịch vụ, làm thuê (VQGTC, 2010; ActionAid, 2006). Đối với hầu hết người sử dụng tài nguyên tại đây, thu nhập từ sản phẩm rừng (chủ yếu là cá và rau) chỉ là thu nhập phụ trong những lúc cần thiết, hơn là một nguồn thu nhập ổn định. Sản phẩm thu được sử dụng trong gia đình nếu thừa đem bán, không mang tính chuyên nghiệp (VQGTC, 2010).

Cách tiếp cận không có sự tham gia trong quản lý khu bảo tồn đã không thành công tại Tràm Chim để bảo vệ rừng, đa dạng sinh học và ngăn chặn các hình thức sử dụng tài nguyên bất hợp pháp và không bền vững (VQGTC, 2010a; Vu Manh Phuong, 2005). Điều này đã dẫn đến sự suy giảm nhanh chóng của các nguồn tài nguyên (Biểu đồ 1) do áp lực từ cộng đồng xung quanh trong đó khoảng 95% các vụ hỏa hoạn do con người gây ra do sợ ý trong việc khai thác tận thu tài nguyên rừng và do phá hoại (Nguyễn Xuân Vinh & Wyatt, 2006). Ngoài ra cũng ít có sự phối hợp trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội để giảm các áp lực này lên tài nguyên rừng (Vũ Thị Nhung, 2004).

Đề giải quyết những vấn đề nêu trên, dự án bảo tồn đất ngập nước có sự tham gia của cộng đồng phục vụ xóa đói giảm nghèo, bảo tồn đất ngập nước, quản trị tốt tài nguyên thiên nhiên và tránh mâu thuẫn cộng đồng đã được thực hiện. Dự án này được sự hỗ trợ từ tiểu dự án của CARE thuộc Chương trình Bảo tồn đa dạng sinh học các vùng đất ngập nước Mekong (2006) và dự án WWF-Coca Cola (2008 - 2011).

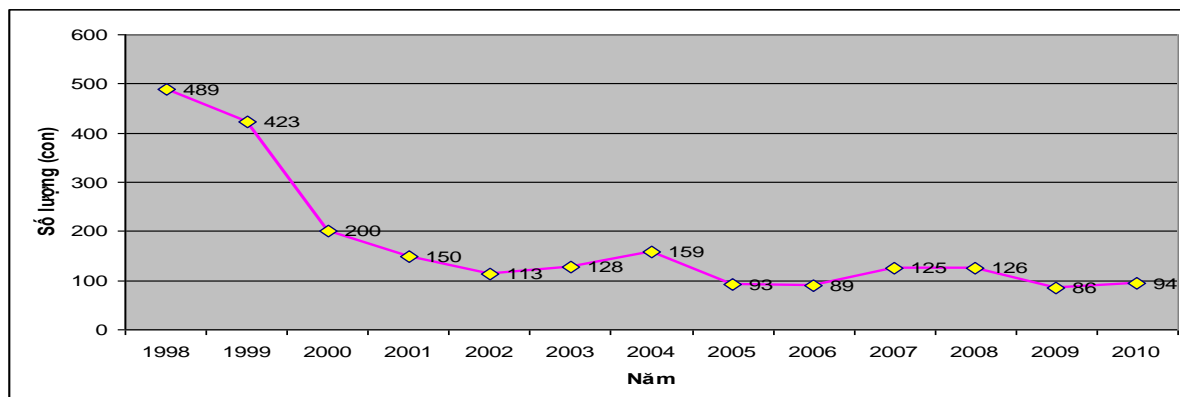
3. Cho phép cộng đồng sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên giúp tránh mâu thuẫn giữa kiểm lâm và người dân đồng thời cải thiện công tác bảo tồn

Quá trình cải cách chính sách quản lý rừng ở Việt Nam đã diễn ra từ những năm 1990 đã tạo ra khung pháp lý cho người dân địa phương và cộng đồng tham gia trong việc quản lý rừng (Nguyễn Quang Tân, 2008) và cần khuyến khích sự chuyển giao từ chính quyền cho người dân tham gia vào quản lý rừng góp phần xã hội hóa nghề rừng (Sikor, 2006).

Từ năm 1992 khái niệm đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên đã ngày càng được chấp nhận rộng rãi như là một giải pháp hứa hẹn giúp giải quyết vấn đề bảo tồn và phát triển tại các nước đang phát triển (Adams and Hulme, 2001; Wily, 1999).

Tác giả Borrini-Feyerabend (2004) định nghĩa: “Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên là sự hợp tác trong đó hai hay nhiều thành phần có liên quan cùng thảo luận, nhất trí, cam kết, thực thi một cách công bằng việc quản lý, chia sẻ lợi ích cho một khu vực cụ thể hoặc nguồn tài nguyên cụ thể”. Thuật ngữ này đã được quốc tế công nhận và được áp dụng trên khắp thế giới từ 20 năm nay (Swan, 2010).

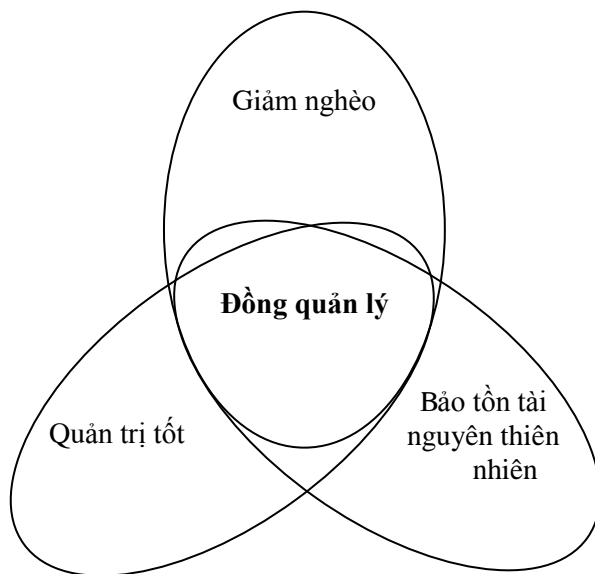
Biểu đồ 1. Suy giảm số lượng Sếu đầu đỏ về VQGTC từ 1998 tới 2010



Nguồn: Ghi chép hàng năm của VQGTC.

Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên có thể được coi là một chiến lược quản lý nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy quản trị tốt và phân cấp trong quá trình quản lý (Danida, 2007).

Biểu đồ 2. Đồng quản lý và ba mục tiêu phát triển



Nguồn: Danida, 2007.

Từ năm 2008, dự án thí điểm mô hình sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước dựa vào cộng đồng theo cách tiếp cận đồng quản lý tại VQGTC đã khuyến khích những người tham gia xây dựng kế hoạch quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo hướng dẫn của Ban quản lý VQG, và vận dụng linh hoạt kiến thức bản địa. Sau đó kế hoạch quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên được đưa ra một hội đồng (gồm ban quản lý VQG, chính quyền địa phương và đại diện cộng đồng) để thảo luận, góp ý nhằm đảm bảo tính dân chủ của công việc và tính bền vững về mặt môi trường. Địa điểm khai thác, phương pháp đánh bắt thủy sản, thời gian đánh bắt và sản lượng được xác định tại cuộc họp này. Mặc dù, Ban quản lý VQG là cơ quan quyết định cuối cùng phê duyệt kế hoạch, nhưng ít ra kế

hoạch đó cũng được thảo luận để đảm bảo người sử dụng tài nguyên tại địa phương được hưởng lợi đáng kể từ sự tham gia của họ. Thông qua quá trình này, nhận thức của những người tham gia về lợi ích của việc bảo tồn được nâng lên, cũng như hạn ngạch khai thác và các tác động của mùa vụ khai thác.

Việc tiếp cận hợp pháp tài nguyên thiên nhiên trong VQGTC đã tạo một nguồn thu nhập thiết yếu đối với người nghèo và là một cách thức chống lại tình trạng bán cùng hóa khi không có các nguồn thu nhập khác, chẳng hạn trong mùa lũ không thể canh tác nông nghiệp. Các hộ tham gia vào mô hình đã nhận được từ 30.000 đến 50.000 đồng/hộ cho một ngày đánh cá (VQGTC, 2010). Mỗi hộ tham gia thu nhập thêm được khoảng 1,3 triệu đồng/tháng (Lại Tùng Quân, 2011). Sự thành công của mô hình đã khuyến khích Ban quản lý VQG mở rộng khu vực thử nghiệm từ 720 ha lên 900 ha vào năm 2010. Một cuộc khảo sát thực hiện trong tháng bảy năm 2010 cho thấy 63% trong số 120 người được phỏng vấn, kể cả những người không tham gia dự án, đều ủng hộ việc thí điểm mô hình này nhằm giảm nghèo và kiểm soát áp lực lên tài nguyên rừng.

Chavalit (2006) ước tính tổng sản lượng thủy sản trong VQGTC khoảng 2.500 tấn/năm. Sản lượng khai thác thủy sản bền vững từ các hệ sinh thái tại đây khoảng 50 tấn/năm. Sản lượng khai thác hiện nay khoảng 15,48 tấn cá/năm (Bảng 1), do đó VQG có tiềm năng mở rộng mô hình nhằm tạo thu nhập thêm cho nhiều hộ gia đình nghèo. Tuy nhiên, sản lượng thủy sản này cần được đánh giá và định mức điều chỉnh khai thác cho phù hợp với điều kiện môi trường hàng năm. Người dân địa phương có thể theo dõi biến động sản lượng thủy sản hàng năm như là một hoạt động trong công tác quản lý tại VQG.

Bảng 1. Tài nguyên khai thác trong khu vực thử nghiệm cơ chế đồng quản lý (VQGTC, 2010, Lại Tùng Quân, 2011)

Số lượng tài nguyên thu được	Tổng năm 2009	Tổng năm 2010
Thủy sản	12.526 kg	15.481
Cỏ	150.600 m ²	
Bông súng, rau	6.209 kg	
Ốc	18.587 kg	
Củi	2.155 thước	

Hộp 1. Năm ngoái tôi đi bán kem dạo. Năm nay, VQG cho phép tôi bắt cá bên trong Vườn. Tôi chỉ cần đi thăm lưới trong Vườn 2 ngày/lần để bỏ mồi và gỡ cá. Tôi có thể thu được 4-7 kg cá/lần. Việc này rất dễ dàng và mang lại cho tôi thu nhập nhiều hơn bán kem. Hơn nữa, tôi vẫn có thời gian để bán kem để tăng thêm thu nhập (Ông Ba, Tổ 4, xã Phú Hiệp).

Hộp 2. Tôi từng khai thác tài nguyên trái phép trong VQG và đã bị kiểm lâm bắt và nhắc nhở nhiều lần. Chúng tôi biết rằng đó là bất hợp pháp nhưng chúng tôi cần thực phẩm hàng ngày cho gia đình - gia đình tôi quá nghèo. Bây giờ, tôi rất hạnh phúc khi được sử dụng hợp pháp tài nguyên trong VQG để tạo thu nhập. Tôi hy vọng VQG tiếp tục cho phép tôi được tiếp tục sử dụng tài nguyên trong vườn trong các năm tới (Nguyễn Văn Lộc, Tổ 4, xã Phú Hiệp).

Mô hình đã thúc đẩy nâng cao nhận thức cho người dân địa phương về giá trị đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên trong VQG, tạo sự đối thoại giữa Ban quản lý và người dân, từ đó làm giảm mâu thuẫn thông qua cải thiện các mối quan hệ giữa các bên liên quan. Kể từ khi thực hiện mô hình, số vụ cháy rừng đã giảm, do giảm xung đột với người dân địa phương và giảm được một số vật liệu có thể gây cháy do hoạt động sử dụng củi, cỏ mang lại (VQGTC, 2010). Theo Ban quản lý VQGTC, số vụ đánh bắt thủy sản bằng xung điện đã giảm đáng kể.

Việc cho phép khai thác một số tài nguyên có chọn lọc trong VQGTC chỉ đơn giản là chỉnh đốn những gì đã xảy ra trong việc khai thác tài nguyên, đưa nó vào hoạt động có kiểm soát và minh bạch hơn. Điều này cho phép người dân địa phương và các cơ quan làm việc cùng nhau hướng tới mục tiêu bảo tồn, và tạo sự đồng thuận trong việc tuân thủ các quy định quản lý mà người dân đã tham gia xây dựng, và làm giảm gánh nặng cho chính quyền địa phương và VQG.

5. Sự liên kết giữa vấn đề dân chủ tại cơ sở và quản lý tài nguyên thiên nhiên

Cần thiết phải có một cách tiếp cận mới trong quản lý để giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp trong VQG và các khu vực xung quanh, để bảo vệ tài nguyên đa dạng sinh học có hiệu quả, và để ngăn chặn sử dụng tài nguyên bất hợp pháp và không bền vững trong VQGTC. Hiện nay, việc quản lý trong khu vực thử nghiệm đã có sự tham gia của người dân địa phương và nhu cầu sử dụng tài nguyên cho gia đình và xóa đói giảm nghèo của người dân đã được công nhận.

Ví dụ điển hình tại VQGTC cho thấy vai trò của người dân địa phương tham gia trong quản lý các khu bảo tồn cần phải được công nhận trong khuôn khổ chính sách của Việt Nam, đặc biệt cần thiết phải cho phép một số hoạt động sử dụng tài nguyên bền vững tại đây. Quyết định 178/2001/QĐ-TTg và Nghị định 117/2010/ND-CP là những quyết định quan trọng theo hướng này, nhưng cần phải có những quy định cụ thể hơn đặc biệt khi cơ chế chia sẻ lợi ích được thí điểm và nhân rộng. Các yêu cầu và việc thực hiện có thể khác nhau tại mỗi VQG tùy theo điều kiện sinh thái, tài nguyên của mỗi Vườn, nhưng các bài học kinh nghiệm rút ra tại VQGTC có thể được áp dụng tại các VQG khác.

Chính phủ nên xem xét sửa đổi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đa dạng sinh học, quy định cấm các hoạt động khai thác tài nguyên rừng trong các khu rừng đặc dụng. Tuy nhiên, một số hoạt động này có thể được cho phép theo một kế hoạch quản lý tài nguyên được Ban quản lý rừng đặc dụng chấp thuận cho thực hiện tại một khu

vực cụ thể. Điều này cũng sẽ thúc đẩy cộng đồng địa phương bảo tồn kiến thức và kỹ năng bản địa của họ và chia sẻ những thông tin này với Ban quản lý VQG trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Từ những bài học kinh nghiệm về mô hình sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước dựa vào cộng đồng tại VQGTC đưa tới những đề xuất sau đây:

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật Đa dạng sinh học nên đề cập tới các quy định pháp lý cho phép người dân địa phương tham gia trong quá trình ra quyết định tại khu rừng đặc dụng tại địa phương họ. Điều này sẽ hỗ trợ các chính sách thực hành dân chủ, tạo mối liên kết giữa chính sách dân chủ cơ sở và bảo tồn trong luật pháp Việt Nam.

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật Đa dạng sinh học nên cho phép một số hoạt động sử dụng tài nguyên bền vững theo một kế hoạch quản lý tài nguyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc thực hiện Nghị định 117/2010/NĐ-CP cần hỗ trợ phát triển cơ chế chia sẻ lợi ích của địa phương cụ thể cho phép người dân địa phương sử dụng các sản phẩm lâm nghiệp thiết yếu cho gia đình và tạo điều kiện cho họ tham gia trong các hoạt động quản lý.

- Chính sách dân chủ cơ sở (Quyết định số 29/1998/N-CP và Pháp lệnh 34/2007/PL-UBTVQH11) cho phép người dân địa phương thực hiện quyền được thông tin, tham vấn ý kiến, và tham gia trong quá trình ra quyết định có thể được mở rộng, bao gồm cả trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên.

Kết luận

Việc quản lý tách biệt vùng lõi và vùng đệm tại các khu bảo tồn đã không thành công tại Việt Nam, và các khu vực này cần được quản lý theo hướng thừa nhận chúng là một phần trong tổng thể và tương tác với các mô hình sử dụng đất khác ở xung quanh (Shepherd, 2009). Ví dụ tại VQGTC cho thấy ít có sự phối hợp trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại các xã xung quanh Vườn để giảm các áp lực khai thác lên tài nguyên rừng và cũng có quá ít sự hợp tác giữa Ban quản lý Vườn và những chủ sở hữu của những loại hình sử dụng đất khác ở xung quanh Vườn nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn.

Thúc đẩy sự tham gia của địa phương trong quản lý đã tạo ra kết quả tích cực về quản lý bền vững tài nguyên nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy quản trị tốt và phân cấp trong quá trình quản lý.

Việc thử nghiệm cơ chế đồng quản lý tại VQGTC cho thấy những hiệu quả tích cực đối với công tác bảo tồn như giảm số vụ cháy rừng và tạo thu nhập cho người dân nghèo sống phụ thuộc vào rừng và đặc biệt đạt được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng địa phương.

Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên tại VQGTC cho thấy cộng đồng là một phần không thể thiếu của bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững. Tuy nhiên, cần có những hỗ trợ trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý cho đồng quản lý tại Việt Nam để mô hình đồng quản lý thực sự mang lại tác động sâu rộng đối với công tác bảo tồn và xóa đói giảm nghèo.

Tài liệu tham khảo

1. ActionAid (2006), *Participatory Poverty Assessment (PPA), Plain of Reeds, Viet Nam*, MWBP.
2. Adams W, Hulme D (2001), “Changing narratives, policies & practices in African conservation”, In: Hulme D, Murphree M (eds), *African wildlife and livelihoods*, James Currey, Oxford.
3. Borrini-Feyerabend, G., M. Pimbert, M. T., Farvar, A. Kothari and Y. Renard (2004), *Sharing Power: Learning-by-doing in co-management of natural resources throughout the world*, IIED and IUCN/CEESP/CMWG, Cenesta, Teheran.
4. Danida (2007), *Community based Natural resource management*, Denmark.
5. Ghimire, K. B. & Pimbert, M. P. (eds) (1997), *Social Change and Conservation: Environmental Politics and Impacts of National Parks and Protected Areas*, Earthscan, London.
6. ICEM (2003), “Báo cáo quốc gia của Việt Nam về các khu bảo tồn và phát triển”, trong: *Đánh giá các khu bảo tồn và phát triển tại bốn quốc gia khu vực hạ lưu sông Mekong*, Indo-roopilly, Queensland, Australia.
7. McElwee, P. D. (2010), “Resource Use Among Rural Agricultural Households Near Protected Areas in Vietnam: The Social Costs of Conservation and Implications for Enforcement”, *Environmental Management*, 45; pp. 113-131.
8. Vũ Thị Nhung (2004), *VQG Tràm Chim: Thực trạng quản lý và các giải pháp hợp lý nhằm phát triển bền vững*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh.

9. PARC (2006), “Policy brief: Building Vietnam’s National Protected Areas System: Policy and Institutional Innovations Required for Progress”, In: *Creating Protected Areas for Resource Conservation Using Landscape Ecology (PARC) Project*, Hanoi.
10. Vu Manh Phuong (2005), *Adaptive co-management for social - ecological resilience: A case study in Tram Chim National Park, Vietnam*, Master thesis in Center for Transdisciplinary Environmental Research, Stockholm University.
11. Lại Tùng Quân (2011), “Đánh giá sản lượng và giá trị kinh tế thủy sản tại khu vực thử nghiệm đồng quản lý VQG Tràm Chim”, *Tuyển tập nghệ cá đồng bằng sông Cửu Long năm 2011*, tr. 105-115.
12. Swan, Steven (2010), *Co-management: Concepts and Practices in Vietnam*, GTZ, Vietnam.
13. Shepherd, G. & Ly, M. D. (2008), *Application of the Ecosystem Approach to Wetlands in Vietnam*, IUCN, Hanoi.
14. Sikor, T. & Tran Ngoc Thanh (2007), “Exclusive versus inclusive develution in forest management: Insights from forest land allocation in Vietnam’s Central Highlands”, *Land Use Policy*, 24; pp. 644-653.
15. Spiteri, A. & Nepalz, S. K. (2006), “Incentive-Based Conservation Programs in Developing Countries: A Review of Some Key Issues and Suggestions for Improvements”, *Environmental Management*, 37; pp. 1-14.
16. Nguyen Thi Thu Thuy (2009), “Lessons from forest management in Vietnam in the last decade which can be applied to wetlands”, In: Shepherd, G. & Ly, M. D.: *Application of the Ecosystem Approach to Wetlands in Vietnam*, Hanoi, IUCN Vietnam.
17. Truong Van Tuyen (2009), “Toward Wetland Ecosystem Management: A Case Study Review in Vietnam”, In: Shepherd, G. & Ly, M. D., *Application of the Ecosystem Approach to Wetlands in Vietnam*, Hanoi, IUCN Vietnam.
18. Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Bá Ngãi, Tran Ngoc Thanh, William Sunderlin and Yurdi Yasmi (2008), *Forest Tenure Reform in Viet Nam: Case Studies From the Northern Upland and Central Highlands Regions*, RECOFTC.
19. VQG Tràm Chim (2010), *Báo cáo tổng kết thực hiện mô hình đồng quản lý năm 2009*.
20. VQG Tràm Chim (2010a), *Báo cáo Khảo sát đánh giá nhận thức của người dân địa phương về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và công tác quản lý tại VQG Tràm Chim*.
21. Nguyễn Xuân Vinh & Wyatt, Andrew (2006), “Situation analysis: Plain of Reeds, Vietnam”, *Mekong Wetlands Biodiversity Conservation and Sustainable Use Programme*, IUCN.
22. Wily L. (1999), “Moving forward in African community forestry: trading power, not use rights”, *Society and Natural Resources*, 12; pp. 49-61.